

Số: 01/BC-KT

Phường Bàn Cờ, ngày 08 tháng 8 năm 2025

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2025

(Kèm theo Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

I. THÔNG TIN CHUNG

- Tên trường:** Trường Trung học cơ sở Kiến Thiết
- Địa chỉ:** Số 223/4 đường Nguyễn Đình Chiểu, phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh. Điện thoại: Địa chỉ thư điện tử: thcskienthietq3@gmail.com. Cổng thông tin điện tử: <https://thcskienthietq3.hcm.edu.vn>.
- Loại hình:** Trường công lập thuộc sự quản lý trực tiếp của Ủy ban Nhân dân Quận 3.
- Sứ mệnh, tầm nhìn, mục tiêu**

Sứ mệnh:

Trường THCS Kiến Thiết cam kết xây dựng một môi trường học tập nghiêm túc, có nề nếp và kỷ cương, hướng đến chất lượng giáo dục toàn diện. Nhà trường tập trung phát triển năng lực học tập của học sinh nhằm trang bị nhận thức đúng đắn, hình thành công dân có trách nhiệm với bản thân, gia đình và xã hội, đồng thời cung cấp kỹ năng cần thiết để các em có thể thích nghi và hội nhập trong bối cảnh hiện đại.

Tầm nhìn:

Trường THCS Kiến Thiết tiếp tục thực hiện nghiêm túc Chỉ thị số 05-CT/TW của Bộ Chính trị khóa XII về “Đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh”, cùng các phong trào thi đua của Bộ Giáo dục và Đào tạo như “Xây dựng trường học thân thiện, học sinh tích cực” và cuộc vận động “Mỗi thầy cô giáo là tấm gương đạo đức, tự học và sáng tạo”. Nhà trường chú trọng nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện thông qua việc kết hợp giáo dục kiến thức, kỹ năng sống và giáo dục thể chất, đồng thời tăng cường các chương trình giảng dạy tích hợp liên môn. Đặc biệt, nhà trường đẩy mạnh đề án phổ cập tiếng Anh và nâng cao năng lực sử dụng tiếng Anh giao tiếp thông qua hợp tác với giáo viên bản ngữ.

Mục tiêu:

Phấn đấu xây dựng trường THCS Kiến Thiết trở thành cơ sở giáo dục uy tín, với mô hình đào tạo phù hợp tiềm năng và xu thế phát triển chung của ngành giáo dục. Mục tiêu là giúp học sinh phát triển toàn diện về đạo đức, trí tuệ, thể chất, thẩm mỹ cùng các kỹ năng cơ bản, đồng thời thúc đẩy năng lực sáng tạo và tính

chủ động trong học tập. Nhà trường đặc biệt chú trọng hình thành nhân cách, xây dựng tư cách công dân xã hội chủ nghĩa. Tỷ lệ học sinh lên lớp thẳng đạt trên 95%, tỷ lệ tốt nghiệp THCS trên 99% hàng năm.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển

- Trường THCS Kiến Thiết tọa lạc tại địa chỉ số 223/4 Nguyễn Đình Chiểu Phường 5, Quận 3. Trước đây là trường tư thục có tên gọi là “Trường Kiến Thiết bậc tiểu học và trung học” theo giấy phép hợp thức hóa ngày 06 tháng 11 năm 1958 của Bộ trưởng Bộ Quốc gia Giáo dục.

- Trường bắt đầu hoạt động từ niên khóa 1952-1953 ở Nancy và sang niên khóa 1953-1954 dời về 223/4 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 5, Quận 3. Từ đó, tiếp tục đến nay, trường được điều hành bởi một tập thể giáo chức mà phần lớn có liên hệ 2 cuộc kháng chiến chống giặc ngoại xâm.

- Năm 2001 Trường THCS Kiến Thiết được chuyển tên thành trường THCS Bán Công Kiến Thiết theo quyết định số 40/QĐ-UB ngày 11 tháng 10 năm 2001 của Ủy ban Nhân dân Quận 3.

- Từ năm 2007 đến nay trường có tên gọi là THCS Kiến Thiết theo Quyết Định số 59/QĐ-UB ngày 11 tháng 6 năm 2007 của Ủy ban Nhân dân Quận 3 về cho phép chuyển trường THCS Bán công Kiến Thiết thành Trường THCS Kiến Thiết trực thuộc Ủy Ban nhân dân Quận 3.

6. Thông tin người đại diện pháp luật

- Họ và tên: Đỗ Thị Huỳnh Nga
- Chức vụ: Hiệu trưởng
- Địa chỉ nơi làm việc: số 223/4 Nguyễn Đình Chiểu P5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh
- Điện thoại: 0982388737
- Địa chỉ thư điện tử: ngamygiaovien@gmail.com

7. Tổ chức bộ máy

- Quyết định số 59/QĐ-UB ngày 11 tháng 6 năm 2007 của Ủy ban nhân dân Quận 3 quyết định đổi tên thành Trường trung học cơ sở Kiến Thiết.

- Quyết định số 2239/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Quận 3 về công nhận Hội đồng Trường trung học cơ sở Kiến Thiết Quận 3 gồm các thành viên:

1. Bà Đỗ Thị Huỳnh Nga – Hiệu trưởng: Chủ tịch hội đồng
2. Ông Nguyễn Trung Trực – Chủ tịch công đoàn: Ủy viên
3. Ông Nguyễn Hồng Giang – Bí thư chi đoàn: Ủy viên
4. Ông Trần Nguyên Trường – Tổ trưởng chuyên môn: Ủy viên
5. Bà Phạm Thị Giang Hương – Tổ trưởng chuyên môn: Ủy viên
6. Bà Trần Thị Mai Hương – Tổ trưởng chuyên môn: Ủy viên

7. Ông Nguyễn Xuân Hoàng – Tổ trưởng chuyên môn: Thư kí
8. Bà Bùi Thu Hồng Quế - Tổ trưởng tổ Văn phòng: Ủy viên
9. Nguyễn Thái Long Hải – Phó Chủ tịch UBND phường: Ủy viên
10. Ông Nguyễn Trọng Khiêm– Phó ban đại diện CMHS trường: Ủy viên
11. Em Nguyễn Ngọc Trâm Hương – Lớp 8/1, Liên đội trưởng: Ủy viên

- Quyết định số 1316/QĐ-UBND ngày 29 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Quận 3 về việc điều động, bổ nhiệm giữ chức vụ Hiệu trưởng Trường THCS Kiến Thiết Quận 3.

- Quyết định số 484/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân Quận 3 về việc điều động, bổ nhiệm giữ chức vụ Phó Hiệu trưởng Trường THCS Kiến Thiết Quận 3.

- Quyết định số 17 /QĐ-KT ngày 19 tháng 9 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường trung học cơ sở Kiến Thiết về ban hành Quy chế làm việc trong nhà trường.

- Quyết định số 17a/QĐ-KT ngày 19 tháng 9 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường trung học cơ sở Kiến Thiết về Về việc phân công nhiệm vụ của Hiệu trưởng và Phó Hiệu trưởng.

8. Các văn bản khác

- Kế hoạch số 36/KH-KT ngày 30 tháng 10 năm 2021 của Trường trung học cơ sở Kiến Thiết về kế hoạch chiến lược phát triển trường THCS Kiến Thiết giai đoạn 2021 – 2025.

- Kế hoạch 37/KH-KT ngày 12 tháng 9 năm 2024 của trường THCS Kiến Thiết về kế hoạch nhà trường năm học 2024 – 2025.

| STT | Nội dung | Tổng số | Trình độ đào tạo | | | | | | Hạng chức danh nghề nghiệp | | | Chuẩn nghề nghiệp | | | | Hoàn thành BDTX |
|----------|---|-----------|------------------|----------|-----------|----------|----------|----------|----------------------------|-----------|----------|-------------------|-----------|-----|----------|-----------------|
| | | | TS | ThS | ĐH | CD | TC | Dưới TC | Hạng III | Hạng II | Hạng I | Tốt | Khá | Đạt | Chưa đạt | |
| | Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên | 49 | 0 | 9 | 35 | 0 | 4 | 4 | 22 | 20 | | 40 | 01 | | | 40 |
| I | Giáo viên Trong đó số giáo viên dạy môn: | 38 | | 7 | 35 | 0 | 0 | 0 | 20 | | 0 | 40 | 0 | | | 40 |
| 1 | Toán | 7 | 0 | 5 | 3 | 0 | 0 | 0 | 5 | 2 | 0 | 7 | 1 | | | 10 |
| 2 | Lý | 3 | 0 | 0 | 3 | 0 | 0 | 0 | 1 | 2 | | 3 | 1 | | | 4 |
| 3 | Hóa | 2 | 0 | 1 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | | 2 | | | | 4 |
| 4 | Sinh | 3 | 3 | | 3 | | | | 1 | 2 | | 2 | | | | 2 |

| | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|-----------|---|---|---|---|--|--|--|---|---|--|---|--|--|--|----|
| 5 | Công Nghệ | 1 | 0 | | 2 | | | | 2 | 2 | | 2 | | | | 2 |
| 6 | Văn | 7 | 0 | 1 | 6 | | | | 4 | 3 | | 7 | | | | 10 |
| 7 | Tiếng Anh | 4 | 0 | | 4 | | | | 0 | 4 | | 8 | | | | 8 |

- Quyết định số 50/QĐ-KT ngày 26 tháng 8 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường trung học cơ sở Kiến Thiết về ban hành Quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động của nhà trường năm học 2024 – 2025.

- Quyết định số 81/QĐ-KT ngày 28 tháng 11 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường trung học cơ sở Kiến Thiết về ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ trong nhà trường năm 2025.

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

| STT | Nội dung | Tổng số | Trình độ đào tạo | | | | | | Hạng chức danh nghề nghiệp | | | Chuẩn nghề nghiệp | | | | Hoàn thành BDTX |
|------------|--|----------|------------------|----------|----------|----|----|---------|----------------------------|----------|--------|-------------------|-----|-----|----------|-----------------|
| | | | TS | TbS | ĐH | CD | TC | Dưới TC | Hạng III | Hạng II | Hạng I | Tốt | Khá | Đạt | Chưa đạt | |
| 8 | Sĩr | 1 | | | 2 | | | | 1 | 1 | | 2 | | | | 2 |
| 9 | Đạ | 3 | | | 3 | | | | 2 | 1 | | 3 | | | | 3 |
| 10 | Thẻ Dục | 2 | | | 2 | | | | 1 | 2 | | 3 | | | | 3 |
| 11 | Tin học | 2 | | | 2 | | | | 2 | | | 2 | | | | 2 |
| 12 | Nhạc | 0 | | | 0 | | | | 0 | 0 | | 0 | | | | 0 |
| 13 | Mỹ Thuật | 1 | | | 1 | | | | 1 | | | 1 | | | | 1 |
| 14 | GDCD | 2 | | | 2 | | | | 0 | 2 | | 2 | | | | 2 |
| II | Cán bộ quản lý | 2 | | 2 | | | | | | 2 | | 2 | | | | 2 |
| 1 | Hiệu trưởng | 1 | | 1 | | | | | | 1 | | 1 | | | | 1 |
| 2 | Phó hiệu trưởng | 1 | | 1 | | | | | | 1 | | 1 | | | | 1 |
| III | Nhân viên | 9 | | | 1 | | | | | | | 10 | | | | 10 |
| 1 | Nhân viên văn thư | 1 | | | | | 1 | | | | | 1 | | | | 1 |
| 2 | Nhân viên kế toán | 1 | | | 1 | | | | | | | 1 | | | | 1 |
| 3 | Thủ quỹ | 1 | | | | | 1 | | | | | 1 | | | | 1 |
| 4 | Nhân viên y tế | 0 | | | | | 0 | | | | | 0 | | | | 0 |
| 5 | Nhân viên thư viện | 1 | | | | | 1 | | | | | 1 | | | | 1 |
| 6 | Nhân viên thiết bị, thí nghiệm | 0 | | | | | | 0 | | | | 0 | | | | 0 |
| 7 | Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật | 1 | | | | | | | | | | 0 | | | | 0 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|----|-------------------------------|---|--|--|--|---|--|--|--|---|--|---|--|---|
| 8 | Nhân viên công nghệ thông tin | 0 | | | | | | | | 0 | | 1 | | 0 |
| 9 | Nhân viên Bảo vệ | 2 | | | | 2 | | | | 2 | | | | |
| 10 | Nhân viên Phục vụ | 2 | | | | 2 | | | | 2 | | | | |

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

| STT | Nội dung | Số lượng | Bình quân |
|-----|-----------------------|----------|-------------------------|
| I | Số phòng học | 30 | 1.87 m ² /hs |
| II | Loại phòng học | | |
| 1 | Phòng học kiên cố | 30 | 1.37 |
| 2 | Phòng học bán kiên cố | | |
| 3 | Phòng học tạm | | |

| STT | Nội dung | Số lượng | Bình quân |
|-----|---|---------------------|-------------|
| 4 | Phòng học nhỏ | | |
| 5 | Số phòng học bộ môn | 9 | 1.28 |
| 6 | Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn) | 3 | 2.74 |
| 7 | Bình quân lớp/phòng học | 20/30 | 1 lớp/phòng |
| 8 | Bình quân học sinh/lớp | 35 | 1.37 hs/lớp |
| III | Số điểm trường | | |
| IV | Tổng số diện tích đất (m ²) | 3.058,7 | 4.09 |
| V | Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m ²) | 1.400m ² | 1.87 |
| VI | Tổng diện tích các phòng | | |
| 1 | Diện tích phòng học (m ²) | 48 | 1.37 |
| 2 | Diện tích phòng học bộ môn (m ²) | 96 | 1.37 |
| 3 | Diện tích thư viện (m ²) | 90 | 0.8 |
| 4 | Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²) | 240 | 6.85 |
| 5 | Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²) | 90 | 2.57 |
| VII | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ) | | Số bộ/lớp |
| 1 | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định | 32 | 1.39 |
| 1.1 | Khối lớp 6 | 9 | 1.5 |
| 1.2 | Khối lớp 7 | 9 | 1.5 |
| 1.3 | Khối lớp 8 | 9 | 1.8 |
| 1.4 | Khối lớp 9 | 9 | 1.8 |

| | | | |
|-------------|--|-----|----------------|
| 2 | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định | 20 | 20 |
| 2.1 | Khối lớp 6 | 5 | 0.83 |
| 2.2 | Khối lớp 7 | 5 | 0.83 |
| 2.3 | Khối lớp 8 | 5 | 1 |
| 2.4 | Khối lớp 9 | 5 | 0.83 |
| 3 | Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị) | 100 | 4.43 |
| VIII | Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ) | 72 | Số học sinh/bộ |
| IX | Tổng số thiết bị dùng chung khác | | Số thiết bị |
| 1 | Ti vi | 17 | 1 |
| 2 | Cát xét | 20 | 1 |
| 3 | Máy chiếu OverHead/projector/vật thể | 3 | 1 |
| 4 | Thiết bị khác: Màn hình Led | 1 | 0.13 |

| STT | Danh mục sách giáo khoa | Ghi chú |
|-----|--|---------|
| 1. | Ngữ văn 6, tập một và tập hai (Chân trời sáng tạo) | |
| 2. | Toán 6, tập một và tập hai (Chân trời sáng tạo) | |
| 3. | Tiếng Anh 6 i – learn Smart World | |
| 4. | Khoa học tự nhiên 6 (Chân trời sáng tạo) | |
| 5. | Lịch sử và Địa lí 6 (Chân trời sáng tạo) | |
| 6. | Giáo dục công dân 6 (Chân trời sáng tạo) | |
| 7. | Âm nhạc 6 (Chân trời sáng tạo) | |
| 8. | Mĩ thuật 6 (Chân trời sáng tạo) | |
| 9. | Tin học 6 (Cánh Diều) | |
| 10. | Công nghệ 6 (Chân trời sáng tạo) | |
| 11. | Giáo dục thể chất 6 (Chân trời sáng tạo) | |
| 12. | Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 6 (Chân trời sáng tạo) | |
| 1. | Ngữ văn 7, tập một và tập hai (Chân trời sáng tạo) | |
| 2. | Toán 7, tập một và tập hai (Chân trời sáng tạo) | |
| 3. | Tiếng Anh 7 i – learn Smart World | |
| 4. | Khoa học tự nhiên 7 (Chân trời sáng tạo) | |
| 5. | Lịch sử và Địa lí 7 (Chân trời sáng tạo) | |
| 6. | Giáo dục công dân 7 (Chân trời sáng tạo) | |
| 7. | Âm nhạc 7 (Chân trời sáng tạo) | |
| 8. | Mĩ thuật 7 (Chân trời sáng tạo bản 1) | |
| 9. | Tin học 7 (Chân trời sáng tạo) | |
| 10. | Công nghệ 7 (Chân trời sáng tạo) | |
| 11. | Giáo dục thể chất 7 (Chân trời sáng tạo) | |
| 12. | Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 7 (Chân trời sáng tạo bản 1) | |
| 1. | Ngữ văn 8, tập một và tập hai (Chân trời sáng tạo) | |
| 2. | Toán 8, tập một và tập hai (Chân trời sáng tạo) | |
| 3. | Tiếng Anh 8 i – learn Smart World | |
| 4. | Khoa học tự nhiên 8 (Cánh Diều) | |
| 5. | Lịch sử và Địa lí 8 (Chân trời sáng tạo) | |
| 6. | Giáo dục công dân 8 (Chân trời sáng tạo) | |

| | | |
|-----|---|--|
| 7. | Âm nhạc 8 (Chân trời sáng tạo) | |
| 8. | Mĩ thuật 8 (Chân trời sáng tạo bản 1) | |
| 9. | Tin học 8 (Chân trời sáng tạo) | |
| 10. | Công nghệ 8 (Chân trời sáng tạo) | |
| 11. | Giáo dục thể chất 8 (Chân trời sáng tạo) | |
| 12. | Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 8 (Chân trời sáng tạo bản 1) | |
| 1. | Ngữ văn 9, tập một và tập hai (Chân trời sáng tạo) | |
| 2. | Toán 9, tập một và tập hai (Chân trời sáng tạo) | |
| 3. | Tiếng Anh 9 i – learn Smart World | |
| 4. | Khoa học tự nhiên 9 (Chân trời sáng tạo) | |
| 5. | Lịch sử và Địa lí 9 (Chân trời sáng tạo) | |
| 6. | Giáo dục công dân 9 (Chân trời sáng tạo) | |
| 7. | Âm nhạc 9 (Chân trời sáng tạo) | |
| 8. | Mĩ thuật 9 (Chân trời sáng tạo bản 1) | |
| 9. | Tin học 9 (Chân trời sáng tạo) | |
| 10. | Công nghệ 9 – (Chân trời sáng tạo) <i>(Mô đun: Định hướng, trải nghiệm nghề nghiệp và Lắp đặt mạng điện trong nhà)</i> | |
| 11. | Giáo dục thể chất 9 (Chân trời sáng tạo) | |
| 12. | Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 9 (Chân trời sáng tạo bản 1) | |

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

- Trường được công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 1 theo quyết định số 330/QĐ-GDĐT-KTKĐCLGD ngày 06 tháng 3 năm 2018 của Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố.

- Trường được công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 1 theo quyết định số 692.37/QĐ-SGDĐT ngày 30 tháng 3 năm 2023 của Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố.

- Kế hoạch số 37b/KH-KT ngày 14 tháng 9 năm 2024 về cải tiến chất lượng giáo dục năm học 2024 - 2025 (đính kèm phụ lục kết quả cải tiến chất lượng giáo dục năm học 2024 – 2025).

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

| STT | Nội dung | Tổng số | Chia ra theo khối lớp | | | |
|-----------|------------------------------------|------------|-----------------------|------------|------------|------------|
| | | | Lớp 6 | Lớp 7 | Lớp 8 | Lớp 9 |
| I | Số học sinh chia theo KQ RL | 656 | 158 | 168 | 183 | 147 |
| 1 | Tốt (tỷ lệ so với tổng số) | 532 (81.1) | 130 (82.3) | 144 (85.7) | 144 (78.7) | 114 (77.5) |
| 2 | Khá (tỷ lệ so với tổng số) | 116 (17.7) | 24 (15.2) | 24 (14.3) | 35 (19.1) | 33 (22.4) |
| 3 | Đạt (tỷ lệ so với tổng số) | 7 (1.1) | 3 (1.9) | | 4 (2.2) | |
| 4 | Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số) | 1 (0.1) | 1 (0.6) | | | |
| II | Số học sinh chia theo KQ HT | 656 | 158 | 168 | 183 | 147 |

| STT | Nội dung | Tổng số | Chia ra theo khối lớp | | | |
|------------|--|------------|-----------------------|------------|------------|------------|
| | | | Lớp 6 | Lớp 7 | Lớp 8 | Lớp 9 |
| 1 | Tốt (tỷ lệ so với tổng số) | 248 (37.8) | 67 (42.4) | 68 (40.5) | 64 (34.9) | 49 (33.3) |
| 2 | Khá (tỷ lệ so với tổng số) | 250 (38.1) | 56 (35.4) | 55 (32.7) | 85 (46.4) | 54 (36.7) |
| 3 | Đạt (tỷ lệ so với tổng số) | 146 (22.2) | 32 (20.2) | 40 (23.8) | 30 (16.4) | 44 (29.9) |
| 4 | Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số) | 12 (1.8) | 3 (1.9) | 5 (2.9) | 4 (2.2) | |
| 5 | Kém (tỷ lệ so với tổng số) | | | | | |
| III | Tổng hợp kết quả cuối năm | 656 | 158 | 168 | 183 | 147 |
| 1 | Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số) | 650 (99.1) | 155 (98.1) | 166 (98.8) | 182 (99.5) | 147 (100) |
| a | Học sinh Xuất sắc (tỷ lệ so với tổng số) | 96 (14.6) | 27 (17.1) | 29 (17.3) | 28 (15.3) | 12 (8.2) |
| b | Học sinh Giỏi (tỷ lệ so với tổng số) | 145 (22.1) | 38 (24.1) | 38 (22.6) | 33 (18) | 36 (24.5) |
| 2 | Thi lại (tỷ lệ so với tổng số) | 11 (1.7) | 2 (1.3) | 5 (2.9) | 4 (2.2) | |
| 3 | Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số) | 6 (0.9) | 3 (1.9) | 2 (1.2) | 1 (0.5) | |
| 4 | Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số) | 26 (3.9) | 3 (1.9) | 10 (5.9) | 8 (4.4) | 5 (3.4) |
| 5 | Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số) | | | | | |
| 6 | Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số) | | | | | |
| IV | Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi | | | | | |
| 1 | Cấp huyện | 11 | | 1 | 1 | 9 |
| 2 | Cấp tỉnh/thành phố | | | | 3 | 5 |
| 3 | Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế | | | | | |
| V | Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp | | | | | 147 |
| VI | Số học sinh được công nhận tốt nghiệp | | | | | 147 |

| STT | Nội dung | Tổng số | Chia ra theo khối lớp | | | |
|------|---|---------|-----------------------|-------|-------|-----------|
| | | | Lớp 6 | Lớp 7 | Lớp 8 | Lớp 9 |
| 1 | Tốt (tỷ lệ so với tổng số) | | | | | 49 (33.3) |
| 2 | Khá (tỷ lệ so với tổng số) | | | | | 54 (36.7) |
| 3 | Đạt (Tỷ lệ so với tổng số) | | | | | 44 (29.9) |
| VII | Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số) | | | | | |
| VIII | Số học sinh nam/số học sinh nữ | 354/302 | 93/65 | 96/72 | 92/91 | 73/74 |
| IX | Số học sinh dân tộc thiểu số | 58 | 14 | 15 | 15 | 14 |

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

- Tồn đầu năm 2024 nguồn 14 số tiền là 1.778.397.626 đồng, ngân sách cấp năm 2024 số tiền: 14.984.557.000 đồng. Trong đó: Lương và các khoản chi hoạt động là 6.975.000.000 đồng + Chi tiền lương dạy thêm giờ cho nhà giáo theo TT07, phụ cấp cho giáo viên dạy hoà nhập, khuyết tật và cấp bù học phí là 4.008.557.000 + Nghị quyết 08 năm 2024 là 3.780.000.000 đồng & tiền thưởng theo ND73/2024 là 221.000.000 đồng.

- Sử dụng ngân sách trong năm 2024: Chi lương và thu nhập tăng thêm năm 2024 là 7.895.836.216 đồng + Chi Nghị quyết 08 năm 2024 là 5.723.118.565 đồng + Chi hỗ trợ giáo viên dạy học sinh khuyết tật học hòa nhập là 85.432.620 đồng + Chi giáo viên dạy thêm giờ theo thông tư 07 số tiền là 72.242.680 đồng + Chi cấp bù học phí số tiền là 1.876.800.000 đồng & tiền thưởng theo ND 73/2024 là 221.000.000 đồng. Tổng chi năm 2024 số tiền là 15.874.430.081 đồng.

- Miễn giảm học phí và các khoản thu khác năm học 2024 – 2025 gồm: 05 học sinh hộ cận nghèo, 01 học sinh Khmer và 19 học sinh hoà nhập có giấy.

- Cấp bù học phí và chi phí học tập cho con hộ nghèo, cận nghèo, dân tộc Chăm- Khơ me và diện khuyết tật là 28.920.000 đồng.

- Miễn giảm học phí và các khoản thu khác năm học 2024 – 2025 cho con giáo viên, gia đình diện khó khăn và khác theo xác nhận của địa phương là 28 HS.

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

- **Đánh giá giáo viên, nhân viên cuối năm**

+ Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ có: 10 viên chức.

+ Hoàn thành tốt nhiệm vụ có: 35 viên chức.

+ Hoàn thành nhiệm vụ có: 00 viên chức.

+ Không hoàn thành nhiệm vụ có: 00 viên chức.

| KHỐI | Số HS | Thông tư 22 | | | | Thông tư 58 | | | |
|-------------|------------|-------------------|--------------|---------------|--------------|---------------|------------|--------------------|------------|
| | | HỌC SINH XUẤT SẮC | | HỌC SINH GIỎI | | HỌC SINH GIỎI | | HỌC SINH TIÊN TIẾN | |
| | | TS | TL (%) | TL | TL (%) | TS | TL (%) | TS | TL (%) |
| 6 | 158 | 27 | 17.09 | 38 | 24.05 | 00 | 0.0 | 00 | 0.0 |
| 7 | 168 | 29 | 17.26 | 39 | 23.21 | 00 | 0.0 | 00 | 0.0 |
| 8 | 183 | 28 | 15.3 | 33 | 18.03 | 00 | 0.0 | 00 | 0.0 |
| 9 | 147 | 12 | 8.16 | 36 | 24.49 | 00 | 0.0 | 00 | 0.0 |
| TỔNG | 656 | 96 | 14.63 | 146 | 22.26 | 00 | 0.0 | 00 | 0.0 |

- Danh hiệu thi đua của học sinh:

- Kết quả sau rèn luyện lại, kiểm tra lại:

| Khối | Tổng số HS cuối năm | Tổng số HS lên lớp thẳng | Tổng số HS rèn luyện | Tổng số HS kiểm tra lại | Tổng số HS lên lớp sau khi kiểm tra lại | Tổng số HS lên lớp | Tổng số HS lưu ban sau kiểm tra lại | Tổng số HS lưu ban | Tỷ lệ lên lớp (%) |
|-------------|---------------------|--------------------------|----------------------|-------------------------|---|--------------------|-------------------------------------|--------------------|-------------------|
| 6 | 158 | 155 | 0 | 2 | 0 | 155 | 2 | 3 | 98.1 |
| 7 | 168 | 163 | 0 | 5 | 3 | 166 | 2 | 2 | 98.8 |
| 8 | 183 | 179 | 0 | 4 | 3 | 182 | 1 | 1 | 99.5 |
| TỔNG | 509 | 497 | 0 | 11 | 6 | 503 | 5 | 6 | 98.8 |

- Kết quả thi tuyển sinh vào lớp 10 THPT:

| Số HS lớp 9 TN. THCS | Số HS không thi TS 10 | | Số HS đăng ký thi TS 10 | Số HS thi TS10 | Nguyện vọng chuyên | Nguyện vọng thường | | | | | | Số HS vào lớp 10 công lập | | Số HS hồng | |
|----------------------|-----------------------|------|-------------------------|----------------|--------------------|--------------------|------|------|------|------|-----|---------------------------|------|------------|-----|
| | Số HS | % | | | | NV 1 | % | NV 2 | % | NV 3 | % | Số HS | % | Số HS | % |
| 147 | 8 | 5.44 | 139 | 139 | 01 | 101 | 72,7 | 29 | 20,7 | 2 | 1,4 | 133 | 95,7 | 6 | 4,3 |

- Thi đua của tập thể: đề nghị công nhận Tập thể Lao động tiên tiến, Tập thể Lao động xuất sắc. Đối với cá nhân đề nghị công nhận: Lao động tiên tiến là 49 người, Chiến sĩ thi đua Thành phố 02; cấp cơ sở là 14 người, Bằng khen của Ủy ban nhân dân Thành phố là 02 người.

Ngày 08 tháng 8 năm 2025



Đỗ Thị Huỳnh Nga